

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THANH TRỊ
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 43/2020/DS-ST
Ngày: 28-9-2020.
“V/v Tranh chấp hui và hợp
đồng vay tài sản”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH TRỊ, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Nghiệp.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Dương Văn Phước.
2. Ông Nguyễn Tấn Út.

- Thư ký phiên tòa: Bà Cao Mỹ Anh, Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Thanh Trị, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Trị, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Cường - Kiểm sát viên.

Trong ngày 28 tháng 9 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh Trị, tỉnh Sóc Trăng, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 109/2020/TLST-DS ngày 06 tháng 7 năm 2020 về “Tranh chấp hui và hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 75/2020/QĐXXST-DS ngày 26 tháng 8 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Trương Thanh V**, sinh năm 1971 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp Trung T, xã Tuân Tức, huyện Thanh Trị, tỉnh Sóc Trăng.

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông **Nguyễn Văn N**, sinh năm 1996 (có mặt).

Địa chỉ: Số X, ấp Y, thị trấn Phú L, huyện Thanh T, tỉnh Sóc Trăng.

Văn bản ủy quyền ngày 06/7/2020.

2. Bị đơn: Bà **Lâm Mỹ N**, sinh năm 1972 (vắng mặt).

ĐKTT: Ấp Phú T, thị trấn Phú L, huyện Thanh Trị, tỉnh Sóc Trăng.

Địa chỉ: Ấp Trung T, xã Tuân T, huyện Thanh Trị, tỉnh Sóc Trăng.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông **Phan Văn Đ**, sinh năm 1971 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp Trung T, xã Tuân T, huyện Thanh Trị, tỉnh Sóc Trăng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 22/6/2020 của nguyên đơn bà Trương Thanh V và tại Tòa án người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Nguyễn Văn N trình bày:

Năm 2018 bà V có tham gia chơi hội do vợ chồng bà N, ông Đ làm đầu thảo, cụ thể:

- Dây hội thứ nhất, 05 ngày khui một lần, hội 200.000 đồng, khui ngày 05/7/2019, có 65 chân, bà tham gia 03 chân:

- + Chân thứ nhất, đóng đến lần 35, lần 36 hốt hội được 12.500.000 đồng, sau khi hốt đóng đến lần 57 chủ hội ngưng khui, còn nợ lại 08 lần chưa đóng số tiền 1.600.000 đồng;

- + Chân thứ hai, đóng đến lần 37, lần 38 hốt hội được 12.500.000 đồng, sau khi hốt đóng đến lần 57 chủ hội ngưng khui, còn nợ lại 08 lần chưa đóng số tiền 1.600.000 đồng;

- + Chân thứ ba, đóng đến lần 57 tổng số tiền đóng là 9.405.000 đồng, lần 58 chủ hội ngưng khui, yêu cầu bà N trả số tiền hội sống đã đóng 57×200.000 đồng = 11.400.000 đồng, đồng ý trừ 16 lần của chân thứ nhất, thứ hai số tiền 3.200.000 đồng, yêu cầu bị đơn trả tiền hội 8.200.000 đồng.

- Dây hội thứ hai, 15 ngày khui một lần, hội 500.000 đồng, khui ngày 15/12/2018 âm lịch, có 40 chân, bà tham gia 01 chân, đã đóng được 32 lần số tiền 6.210.000 đồng, đến lần 33 chủ hội ngưng khui, yêu cầu bà N trả số tiền hội sống đã đóng 32×500.000 đồng = 16.000.000 đồng

- Dây hội thứ ba, 07 ngày khui một lần, hội 300.000 đồng, khui ngày 10/6/2019 âm lịch, có 40 chân, bà tham gia 02 chân, đã đóng được 28 lần với số tiền 14.000.000 đồng, lần 29 chủ hội ngưng khui, yêu cầu bà N trả số tiền hội sống đã đóng 28×300.000 đồng $\times 02$ = 16.800.000 đồng.

- Dây hội thứ tư, mỗi tháng khui một lần, hội 2.000.000 đồng, khui ngày 10/6/2019 âm lịch, có 20 chân, bà tham gia 01 chân, đã đóng được 11 lần với số tiền 16.020.000 đồng, lần 12 chủ hội ngưng khui, yêu cầu bà N trả số tiền hội sống đã đóng $11 \times 2.000.000$ đồng = 22.000.000 đồng.

Ngoài ra, bà N còn hỏi mượn tiền 03 lần, cụ thể: Lần một, ngày 17/11/2019 mượn 20.000.000 đồng, lần hai, ngày 24/11/2019 mượn 30.000.000 đồng và lần ba, ngày 29/12/2019 mượn 15.000.000 đồng.

Do chủ hội là bà N tự ý ngưng khui hội và đến nay vẫn chưa trả tiền hội và tiền vay mượn còn nợ, dù nguyên đơn đã nhiều lần yêu cầu bà N thanh toán nợ hội và nợ vay nhưng bà N đến nay chưa thanh toán. Tại đơn khởi kiện nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà N và ông Đ có nghĩa vụ liên đới trả cho nguyên đơn số tiền còn nợ tổng cộng: 131.200.000 đồng, trong đó nợ hội 66.200.000 đồng và nợ vay 65.000.000 đồng. Nay đối với dây hội thứ nhất đồng ý trừ 3.200.000 đồng, do nguyên đơn còn nợ 16 lần hội chết chưa đóng của chân thứ nhất, thứ hai. Tại phiên tòa nguyên đơn yêu cầu bà N, ông Đ có nghĩa vụ

liên đới trả tiền hui còn nợ là 63.000.000 đồng và tiền vay còn nợ 65.000.000 đồng, tổng cộng 128.000.000 đồng.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 04/8/2020, bản tự khai ngày 03/8/2020 bị đơn bà Lâm Mỹ N có lời trình bày:

Bà thông nhất bà V có tham gia 04 dây hui do bà làm đầu thảo và bà vay của bà V số tiền 65.000.000 đồng đúng với lời trình bày của bà V cụ thể về các dây hui và các lần vay trong đơn khởi kiện. Tổng 04 dây hui còn nợ bà V vốn 45.610.000 đồng và tiền vay là 65.000.000 đồng, tổng cộng nợ 110.610.000 đồng và đồng ý trả cho bà V số tiền còn nợ 110.610.000 đồng, nhưng xin trả mỗi tháng 2.000.000 đồng đến khi dứt nợ do hoàn cảnh khó khăn. Riêng yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc ông Đ liên đới trả nợ bà không đồng ý, do bà với ông Đ không phải vợ chồng, chỉ sống chung, việc bà chơi hui ông Đ không biết, không liên quan.

Tại bản tự khai ngày 03/8/2020 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phan Văn Đ có lời trình bày:

Ông với bà Lâm Mỹ N không phải là vợ chồng, không có đăng ký kết hôn, không tài sản chung, con chung. Việc nợ nần và tiền hui của bà N với nguyên đơn bà V, ông không biết và không liên quan.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa nêu quan điểm:

Tòa án thụ lý vụ án đúng thẩm quyền, xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, thu thập chứng cứ đầy đủ, đúng pháp luật, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn bà N trả cho nguyên đơn số tiền hui và tiền vay còn nợ 128.000.000 đồng, trong đó tiền hui 63.000.000 đồng và tiền vay 65.000.000 đồng. Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc yêu cầu ông Đ có nghĩa vụ liên đới trả nợ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng, quan hệ tranh chấp giữa các đương sự được quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự. Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án huyện Thanh Trì, tỉnh Sóc Trăng. Bà N và ông Đ vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai, căn cứ Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án xét xử vắng mặt đối với bà N, ông Đ. Tại đơn khởi kiện nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả tiền hui 66.200.000 đồng, tại phiên tòa nguyên đơn thay đổi một phần nội dung khởi kiện, yêu cầu bà N, ông Đ trả tiền hui còn nợ 63.000.000 đồng, do trừ đi 16 lần hui chết, số tiền 3.200.000 đồng bà V còn nợ ở chân hui thứ nhất, thứ hai của dây hui thứ nhất 200.000 đồng khai ngày 05/7/2019. Xét yêu cầu thay đổi một phần nội dung khởi kiện của nguyên đơn là không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2] Xét về nội dung vụ án thì thấy:

[2.1] Về hợp đồng góp hội, bị đơn bà N thừa nhận nội dung khởi kiện của nguyên đơn là đúng cụ thể về các dây hội mà nguyên đơn bà V đã tham gia. Tuy nhiên, bị đơn bà N xin trả vốn của các dây hội, tổng số tiền vốn 45.610.000 đồng. Nhưng nguyên đơn bà V không đồng ý cho trả vốn mà yêu cầu trả số lần hội sống bà V đã đóng cụ thể, dây thứ nhất chân hội thứ ba 57 lần x 200.000 đồng = 11.400.000 đồng, đồng ý trừ 16 lần của chân thứ nhất, thứ hai số tiền 3.200.000 đồng = 8.200.000 đồng; dây thứ hai 32 lần x 500.000 đồng = 16.000.000 đồng; dây thứ ba, 28 lần x 300.000 đồng x 02 chân = 16.800.000 đồng, dây thứ tư, 11 lần x 2.000.000 đồng = 22.000.000 đồng. Tổng cộng tiền hội là 63.000.000 đồng. Xét thấy, quá trình chơi hội, nguyên đơn bà V là hội viên đã tham gia đóng hội đầy đủ, việc hội ngưng hoạt động là do lỗi của bị đơn bà N làm chủ hội nhưng tự ý ngưng khai hội, không thu phần hội của các hội viên đã lĩnh hội, vi phạm nghĩa vụ của chủ hội đối với hội viên đã tham gia đóng hội đầy đủ theo thỏa thuận giao kết ban đầu. Nên bà V khởi kiện yêu cầu trả tiền hội sống đã đóng trên số lần đóng đối với 04 dây hội tham gia với tổng số tiền 63.000.000 đồng là có cơ sở, Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.2] Về hợp đồng vay tài sản: Bị đơn bà N cũng thừa nhận nợ của nguyên đơn bà V số tiền vay là 65.000.000 đồng, nên bà V yêu cầu bị đơn bà N trả tiền vay 65.000.000 đồng là có cơ sở, Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.3] Về nghĩa vụ liên đới trả nợ, bà V yêu cầu bà N và ông Đ cùng có nghĩa vụ liên đới trả số tiền còn nợ hội và vay là 128.000.000 đồng với lý do ông Đ, bà N tuy không là vợ chồng nhưng mục đích chơi hội và vay là phục vụ cho cuộc sống chung của bà N, ông Đ. Ông Đ và bà N cũng không thừa nhận là vợ chồng và không đồng ý có nghĩa vụ liên đới trả nợ. Ngoài lời trình bày ra, nguyên đơn cũng chưa cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh số nợ tiền hội và vay nêu trên là nợ chung của ông Đ, bà N, nên nguyên đơn yêu cầu nghĩa vụ liên đới của ông Đ về việc trả nợ là chưa đủ cơ sở, Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[2.4] Về thời gian trả nợ: Các đương sự không thỏa thuận được thời gian trả nợ và thuộc thẩm quyền giải đoạn thi hành án dân sự nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[3] Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn bà Lâm Mỹ N có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn bà Trương Thanh V tổng số tiền còn nợ 128.000.000 đồng, trong đó nợ tiền hội 63.000.000 đồng và nợ tiền vay 65.000.000 đồng. Không chấp nhận đối với yêu cầu buộc người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phan Văn Đ cùng có nghĩa vụ liên đới trả nợ cho nguyên đơn.

[4] Về án phí sơ thẩm: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận một phần nên bị đơn bà N phải chịu án phí theo quy định của pháp luật trên phần yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận. Nguyên đơn bà V phải chịu án phí trên phần yêu cầu không được Tòa án chấp nhận.

[5] Qua phân tích như trên, xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát huyện Thanh Trì là có cơ sở chấp nhận.

[6] Đương sự được quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 92, Điều 227, Điều 228, Điều 147 và Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 357, Điều 471, Điều 463, Điều 466 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 21 và Điều 22 Nghị định số: 144/2006/NĐ-CP, ngày 27/11/2006 của Chính phủ về hộ, hội, biên, phường; khoản 1 và khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trương Thanh V về việc đòi bị đơn bà Lâm Mỹ N trả số tiền hội và tiền vay còn nợ.

Buộc bị đơn bà Lâm Mỹ N có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn bà Trương Thanh V số tiền hội và tiền vay còn nợ tổng cộng 128.000.000 đồng (một trăm hai mươi tám triệu đồng), trong đó nợ tiền hội 63.000.000 đồng (sáu mươi ba triệu đồng) và nợ tiền vay 65.000.000 đồng (sáu mươi lăm triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trương Thanh V về việc đòi người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phan Văn Đ cùng có nghĩa vụ liên đới trả tiền nợ hội và tiền vay nêu trên.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc bị đơn bà Lâm Mỹ N có nghĩa vụ nộp án phí số tiền 6.400.000 đồng (sáu triệu bốn trăm nghìn đồng).

Buộc nguyên đơn bà Trương Thanh V có nghĩa vụ nộp án phí số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 3.280.000 đồng (ba triệu hai trăm tám mươi nghìn đồng), hoàn trả cho bà V số tiền 2.980.000 đồng (hai triệu chín trăm tám mươi nghìn đồng), theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003204 ngày 29/6/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Trì, tỉnh Sóc Trăng.

4. Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Đối với người vắng mặt kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án tại Ủy ban nhân dân nơi đương sự cư trú để yêu cầu Tòa án cấp trên xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật

Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- VKSND huyện Thạnh Trị;
- CCTHADS huyện Thạnh Trị;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Thành Nghiệp